

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	30/06/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		172.306.480.589	134.314.060.874
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	37.579.415.268	3.847.360.769
1. Tiền	111		37.579.415.268	3.847.360.769
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2		1.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			1.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.020.650.898	49.796.864.940
1. Phải thu khách hàng	131		44.401.849.405	12.711.488.039
2. Trả trước cho người bán	132		868.841.690	969.715.720
3. Các khoản phải thu khác	135	3	29.031.309.803	36.397.011.181
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-281.350.000	-281.350.000
IV- Hàng tồn kho	140	4	49.185.709.323	64.659.835.505
1. Hàng tồn kho	141		49.185.709.323	64.659.835.505
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11.520.705.100	14.509.999.660
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	799.361.392	3.194.531.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6	6.359.275.009	2.854.098.940
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	4.362.068.699	8.461.369.524
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+269)	200		48.245.913.709	47.357.496.984
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		15.015.263.655	15.483.337.687
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	15.015.263.655	15.483.337.687
II- Tài sản cố định	220		33.016.650.054	30.861.852.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221		22.117.344.715	19.714.078.719
- Nguyên giá	222		34.538.138.778	35.939.297.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-12.420.794.063	-16.225.218.620
2. Tài sản cố định vô hình	227		16.161.103	10.265.266
- Nguyên giá	228		49.000.000	38.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-32.838.897	-27.734.734
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	10.883.144.236	11.137.508.393
IV- Tài sản dài hạn khác	260		214.000.000	1.012.306.919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			64.542.429
2. Tài sản dài hạn khác	268		214.000.000	947.764.490
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		220.552.394.298	181.671.557.858

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	30/06/2013
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		149.960.686.325	120.092.751.235
I- Nợ ngắn hạn	310		143.824.654.304	116.244.738.883
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	74.438.416.854	30.656.960.888
2. Phải trả người bán	312		28.403.800.299	39.107.760.957
3. Người mua trả tiền trước	313		467.070.636	17.105.873.487
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		13.344.219.384	12.082.521.860
5. Phải trả người lao động	315		2.796.509.339	5.779.972.653
6. Chi phí phải trả	316		17.149.770.011	4.260.875.757
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	6.978.817.598	6.159.051.735
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		246.050.183	1.091.721.546
II- Nợ dài hạn	330		6.136.032.021	3.848.012.352
1. Phải trả dài hạn khác	333		3.422.168.087	681.466.600
2. Vay và nợ dài hạn	334	13	2.713.863.934	3.166.545.752
B- NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		67.969.996.519	58.940.823.519
I- Vốn chủ sở hữu	410	14	67.969.996.519	58.940.823.519
1. Vốn điều lệ	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		877.646.070	877.646.070
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		844.256.827	1.689.928.190
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.248.093.622	6.373.249.259
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2.621.711.454	2.637.983.104
1. Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số			2.457.500.000	2.657.500.000
2. Lợi ích của cổ đông thiểu số			164.211.454	-19.516.896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		220.552.394.298	181.671.557.858

Hà nội, Ngày 13 tháng 08 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐINH THỊ THỦY

TỔNG GIÁM ĐỐC



KIM NGỌC NHÂN

CÔNG TY: CP XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 14, phố Đặng Thùy Trâm, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 04 626 90742/43

Fax: 04 626 90741

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II, năm tài chính 2013

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	44.430.558.675	64.733.688.839	80.193.903.960	126.984.618.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		44.430.558.675	64.733.688.839	80.193.903.960	126.984.618.574
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	35.125.073.665	49.527.915.359	63.121.536.513	96.132.804.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.305.485.010	15.205.773.480	17.072.367.447	30.851.814.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	118.360.784	252.142.700	202.604.778	373.260.660
7. Chi phí tài chính	22	19	1.108.173.738	3.375.827.670	2.553.900.458	2.269.397.798
8. Chi phí bán hàng	24		2.626.533.147	1.769.382.624	3.904.679.005	3.435.639.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.984.030.055	3.597.083.975	7.612.122.343	6.814.881.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.705.108.854	6.715.621.911	3.204.270.419	18.705.155.959
11. Thu nhập khác	31		538.849.261	43.354.784	1.090.794.000	389.334.987
12. Chi phí khác	32		876.749.304	49.680.785	1.433.493.234	354.523.088
13. Lỗ khác (40=31-32)	40	20	-337.900.043	-6.326.001	-342.699.234	34.811.899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.367.208.811	6.709.295.910	2.861.571.185	18.739.967.858
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	906.606.333	1.681.085.446	948.193.126	4.688.753.432
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		460.602.478	5.028.210.464	1.913.378.059	14.051.214.426
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số						
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			460.602.478	5.028.210.464	1.913.378.059	14.051.214.426
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	92	1.385	383	3.871

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐINH THỊ THỦY

Hà Nội, Ngày 13 tháng 08 năm 2013



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu B 03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	133.574.687.940	166.704.652.885
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-27.466.941.626	-67.999.746.117
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-32.357.501.326	-28.789.723.356
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-6.520.561.572	-5.095.939.033
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-813.435.992	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	55.289.335.600	57.260.475.913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-66.744.192.634	-56.931.788.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.961.390.390	65.147.932.170
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-793.005.455
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-432.095.937	-3.849.361.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	432.095.937	3.902.450.000
6. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-13.603.000.000
7. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	110.971.948	66.313.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	110.971.948	-14.276.603.063
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		26.440.626.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu và mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.861.000.000	15.907.969.785
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-87.533.218.674	-87.143.274.647
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-7.144.258.100	-9.216.517.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-88.816.476.774	-54.011.196.362
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	-33.744.114.436	-3.139.867.255
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	37.579.415.268	9.963.543.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.059.937	149
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.847.360.769	6.823.676.524

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐINH THỊ THỦY

Hà Nội, Ngày 13 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



KIM NGỌC NHÂN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Nội dung điều chỉnh
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh lần lượt là 50 tỷ và 6 tỷ đồng.

Trụ sở chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại Số 14, phố Đặng Thùy Trâm, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

- 3 **Ngành nghề kinh doanh:** Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LDTBXH-GP ngày 18-12-2008)
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);
- Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
- Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.
- Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.
- 5 Tổng số nhân viên đến cuối kỳ: 186 người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)
- 6 Các công ty con
- Công ty con: CÔNG TY TNHH CMS – THĂNG LONG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 5A – Tập thể Báo SV Việt Nam – Ngõ Tuổi Trẻ - đường Hoàng Quốc Việt – Hà Nội
 - Hoạt động chính của công ty con: Xây dựng công nghiệp và dân dụng
 - Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VND
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- Công ty con: CÔNG TY CP CMS THÀNH ĐÔNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Kinh Môn – Hải Dương
 - Hoạt động chính của công ty con: Đầu tư bất động sản, Kinh doanh thương mại
 - Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VND
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 70%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 70%
- Công ty con: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY LẮP NAM VIỆT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 5A – Tập thể Báo SV Việt Nam – Ngõ Tuổi Trẻ - đường Hoàng Quốc Việt – Hà Nội
 - Hoạt động chính của công ty con: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và Đầu tư
 - Vốn điều lệ: 21.030.000.000 VND
 - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản thuế nhập khẩu các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

(i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;

(ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);

(iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:

(i) Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

(ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm tài chính 2013, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế TNDN (25%)

15 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2013: 20.828 VND/USD.

16 Cơ sở hợp nhất báo cáo

Công ty con là đơn vị do Công ty trực tiếp kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty từ ngày công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và của công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh được lập với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty và công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là chỉ tiêu riêng tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các phần lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất.

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó bảng chứng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam và hơn nữa không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

1 TIỀN

	30/06/2013	31/12/2012
Tiền	3.847.360.769	37.579.415.268
Các khoản tương đương tiền		
	3.847.360.769	37.579.415.268

2 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
Cho vay đối tượng khác	1.500.000.000	
	1.500.000.000	

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
Phải thu công ty Cổ phần Cavico Điện lực và tài nguyên	21.540.049.741	21.526.975.118
Phải thu cty cp Cavico xây dựng Cầu hầm		
Phải thu công ty TNHH Cavico Việt Nam	3.482.667.539	2.082.667.539
Phải thu các khách hàng khác	11.374.293.901	5.421.667.146
	36.397.011.181	29.031.309.803

4 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	31/12/2012
Hàng mua đang đi đường	162.439.946	37.215.000
Nguyên liệu, vật liệu	10.550.067.544	4.110.439.395
Công cụ, dụng cụ	904.572.866	1.479.717.320
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.908.876.515	40.687.308.906
Hàng hoá	133.878.634	2.871.028.702
	64.659.835.505	49.185.709.323

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phản bổ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	675.243.857	4.226.513.990	3.197.204.627	1.704.553.220
Chi phí thuê văn phòng	33.820.750			33.820.750
Chi phí thuê ngoài	43.634.852	966.862.450	355.065.191	655.432.111
Chi phí bảo lãnh	46.661.933	1.222.044.397	875.445.636	393.260.694
Chi phí chờ kết chuyển		886.793.758	479.329.337	407.464.421
	799.361.392	7.302.214.595	4.907.044.791	3.194.531.196

6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2013	31/12/2012
Tạm ứng	85.804.126	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.237.897.903	3.668.044.760
	2.137.667.495	694.023.939
	8.461.369.524	4.362.068.699

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà của vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Tại ngày 01/01/2013		1.304.936.982	21.905.004.037	10.466.340.061	861.857.698	34.538.138.778
Mua trong kỳ		401.629.760	1.597.061.819	438.600.000	76.818.182	2.514.109.761
Tăng khác						
Giảm trong kỳ			541.711.546	12.000.000	559.239.654	1.112.951.200
Tại ngày 30/06/2013		1.706.566.742	22.960.354.310	10.892.940.061	379.436.226	35.939.297.339

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính: đồng Việt Nam

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	1.216.650.091	7.175.003.752	3.357.055.168	672.085.052	12.420.794.063
Khấu hao trong kỳ	157.043.736	3.539.104.070	1.019.874.944	32.762.000	4.748.784.750
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	90.256.658	415.902.713		438.200.822	944.360.193
Tại ngày 30/06/2013	1.283.437.169	10.298.205.109	4.376.930.112	266.646.230	16.225.218.620
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	88.286.891	14.730.000.285	7.109.284.893	189.772.646	22.117.344.715
Tại ngày 30/06/2013	423.129.573	12.662.149.201	6.516.009.949	112.789.996	19.714.078.719
8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH					
NGUYÊN GIÁ			Phần mềm	Cộng	
Tại ngày 01/01/2013			49.000.000	49.000.000	
Mua trong kỳ					
Giảm trong kỳ			11.000.000	11.000.000	
Tại ngày 30/06/2013			38.000.000	38.000.000	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013			32.838.897	32.838.897	
Hao mòn trong kỳ			3.062.502	3.062.502	
Giảm trong kỳ			11.000.000	11.000.000	
Tại ngày 30/06/2013			24.901.399	24.901.399	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tại ngày 01/01/2013

16.161.103 16.161.103

Tại ngày 30/06/2013

13.098.601 13.098.601

9 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển sang tài sản/công cụ, dụng cụ	Số dư cuối kỳ
Sửa chữa lớn máy móc thiết bị	1.321.460.768			1.321.460.768
Chi phí xây dựng thương hiệu	105.075.000			105.075.000
Xây dựng cơ bản dở dang	9.456.608.468	254.364.157		9.710.972.625
Dự án xây dựng trung tâm thương mại Kinh Môn - Hải Dương	9.304.616.852	254.364.157		9.558.981.009
Dự án xây dựng khu đô thị Kiến Thụy - Hải Phòng	151.991.616			151.991.616
	10.883.144.236	254.364.157		11.137.508.393

10 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Ký cược, ký quỹ bảo lãnh

30/06/2013 31/12/2012
214.000.000 214.000.000
214.000.000 214.000.000

11 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế GTGT đầu vào

Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
6.359.275.009	14.310.978.289	17.816.154.358	2.854.098.940
6.359.275.009	14.310.978.289	17.816.154.358	2.854.098.940

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế GTGT đầu ra phải nộp	513.987.919	18.586.358.793	18.969.821.207	130.525.505
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	22.488.468	58.092.876	80.581.344	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.252.217.976	953.803.327	2.167.262.359	9.038.758.944
Thuế thu nhập cá nhân	2.515.207.790	708.114.610	499.707.700	2.723.614.700
Các loại thuế khác	36.925.277	936.162.004	783.464.570	189.622.711
	13.340.827.430	21.242.531.610	22.500.837.180	12.082.521.860

11.1 Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành.

11.2 Thuế thu nhập doanh

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích chịu thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Từ 01.01.2013 đến 30.06.2013	Từ 01.01.2012 đến 30.06.2012
Lợi nhuận trước thuế	2.861.571.185	12.076.432.225
Các khoản điều chỉnh tăng	593.101.842	
Các khoản điều chỉnh giảm	31.122.144	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.423.550.883	12.076.432.225
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	948.193.126	3.019.108.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Trừ: thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	948.193.126	3.019.108.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	10.252.217.976	6.518.713.487
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thừa (thiếu) kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	2.161.652.158	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.038.758.944	9.537.821.544
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01.01.2013 đến 30.06.2013	Từ 01.01.2012 đến 30.06.2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.913.378.059	9.057.324.168
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	5.000.000	2.919.481
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	383	2.927
12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	30/06/2013	31/12/2012
Vay ngắn hạn ngân hàng	24.982.779.000	70.974.052.810
- NH No&PTNT Long Biên	24.982.779.000	2.148.363.934
Vay các bên liên quan	4.600.000.000	
Vay các đối tượng khác		350.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.074.181.888	3.114.364.044
- NH No&PTNT Long Biên	1.074.181.888	2.148.363.934
- NH TMCP Á châu (ACB)		966.000.110
	30.656.960.888	74.438.416.854

13 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
Tài sản thừa chờ xử lý	51.762.200	492.355.613
Bảo hiểm xã hội	1.127.113.880	2.286.778.907
Bảo hiểm y tế	96.842.230	
Bảo hiểm thất nghiệp	41.764.289	
Kinh phí công đoàn	368.553.740	450.187.985
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	741.500.000	
Phải trả, phải nộp khác	3.731.515.396	3.749.495.093
	6.159.051.735	6.978.817.598

14 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
NH TMCP Á Châu (ACB)	-	565.500.000
NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	1.018.181.818	
NH No&PTNT CN Long Biên	2.148.363.934	2.148.363.934
	3.166.545.752	2.713.863.934

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

15,1 Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu trong kỳ (Xem chi tiết tại trang số 23)

15,2 Tình hình biến động vốn cổ phần trong kỳ

	30/06/2013	30/06/2012
Vốn cổ phần đầu kỳ	50.000.000.000	25.000.000.000
Vốn cổ phần tăng trong kỳ		25.000.000.000
Vốn cổ phần cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã tạm chia	10.000.000.000	11.845.350.000

15,3 Cổ phần

	30/06/2013	30/06/2012
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phần thưởng</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
<i>Cổ phần thưởng</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>

16 DOANH THU

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Doanh thu cung ứng nhân lực quốc tế	5.480.157.214	4.983.172.132
Doanh thu xuất khẩu lao động	13.088.999	37.962.584
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	30.349.062.312	59.543.839.510
Doanh thu bán hàng hóa	8.459.208.832	
Doanh thu hoạt động dịch vụ	129.041.318	168.714.613
	44.430.558.675	64.733.688.839

17 GIÁ VỐN

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Giá vốn cung ứng nhân lực quốc tế	4.791.703.359	4.993.686.881
Giá vốn từ hợp đồng xây dựng	26.946.576.306	44.424.496.236
Giá vốn bán hàng hóa	3.345.353.253	
Giá vốn hoạt động dịch vụ	41.440.747	109.732.242
	84.652.989.024	49.527.915.359

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay tài chính	118.360.784	19.225.952
Lãi chậm thanh toán		225.452.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		7.464.548
	118.360.784	252.142.700

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Lãi tiền vay	1.108.173.738	2.139.135.644
Chi phí tài chính khác		1.236.692.026
	1.108.173.738	3.375.827.670

20 DOANH THU BẤT THƯỜNG

	Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/04/2012 đến 30/06/2012
Thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập bất thường khác	538.849.261	43.354.784
	538.849.261	43.354.784

21 CHI PHÍ BẤT THƯỜNG

Từ 01/04/2013
đến 30/06/2013

Từ 01/04/2012
đến 30/06/2012

Giá trị còn lại của tài sản thanh lý

Chi phí bất thường khác

876.749.304

49.680.785

876.749.304

49.680.785

22 PHÊ CHUẨN BÁO CÁO

Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được phê chuẩn tại ngày 13 tháng 08 năm 2013

Hà nội, Ngày 13 tháng 08 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐINH THỊ THỦY

TỔNG GIÁM ĐỐC



KIM NGỌC NHÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính: đồng Việt Nam

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

15,1 Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2012	25.000.000.000	11.058.073.484	752.819.791	37.688.539.345
Tăng vốn trong kỳ	25.000.000.000			25.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	16.913.427.258			16.913.427.258
Lợi nhuận tăng do mua lại	684.719.380			684.719.380
Chi trả cổ tức năm	-11.845.350.000			-11.845.350.000
Tạm chi trả phụ cấp HĐQT	-562.776.500			-562.776.500
Phân phối các quỹ		91.437.036		91.437.036
Số dư tại ngày 01/01/2013	50.000.000.000	16.248.093.622	877.646.070	67.969.996.519
Lợi nhuận trong kỳ	1.913.378.059			1.913.378.059
Tạm ứng cổ tức năm	-10.000.000.000			-10.000.000.000
Tạm chi trả phụ cấp HĐQT	-84.000.000			-84.000.000
Phân phối các quỹ	-845.671.363		845.671.363	
Cổ phiếu quỹ				
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-845.671.363			-845.671.363
Khác	-12.879.696			-12.879.696
Số dư tại ngày 30/06/2013	50.000.000.000	6.373.249.259	877.646.070	58.940.823.519